

Số: /TTr-UBND

Krông Pắc, ngày tháng năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 18/3/2025 của Hội đồng nhân dân huyện về việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Krông Pắc;

Căn cứ Thông báo số 16/TB-HĐTĐ ngày 10/4/2025 của Hội đồng thẩm định số 675 về kết quả thẩm định điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;

Ủy ban nhân dân huyện Krông Pắc kính trình UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk” với những nội dung cụ thể sau:

I. Hồ sơ trình phê duyệt gồm có:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk (*Kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu, sơ đồ, bản đồ thu nhỏ*).

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện Krông Pắc về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Biểu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Pắc, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc, tỷ lệ 1/25/000.

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện huyện Krông Pắc, tỷ lệ 1/25/000.

- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định.

- Các loại báo cáo chuyên đề, bản đồ chuyên đề liên quan.

- Hồ sơ lấy ý kiến cộng đồng dân cư về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Krông Pắc;

- Các văn bản khác có liên quan.

- Đĩa CD ghi những hồ sơ tài liệu nêu trên.

Hồ sơ trình phê duyệt được lưu tại đường link sau:

<https://drive.google.com/drive/folders/1v8Pqxo4AeyiWqiqiff0AWy1jljUuC-H-Y?usp=sharing>

II. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Căn cứ Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk; Căn cứ số liệu thống kê đất đai năm 2023 huyện Krông Pắc kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất huyện Krông Pắc đến năm 2024 như sau:

2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt

Biểu 01: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2024		
				Diện tích (ha)	Trong đó:	
					Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(6)/[(4)-(3)]x100
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)	62.575,96	62.575,96	62.889,66	313,70	
1	Nhóm đất nông nghiệp	53.216,16	47.867,36	53.454,70	238,54	-4,46
1.1	Đất trồng lúa	10.755,21	10.500,82	10.771,33	16,12	-6,34
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	8.719,88	8.580,83	8.732,83	12,95	-9,31
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	2.035,33	1.917,86	2.036,37	1,04	-0,88
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	5.531,62	3.394,83	5.604,93	73,31	-3,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.756,76	28.324,35	33.891,24	134,48	-2,48
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất	2.811,37	3.327,46	2.812,36	0,99	0,19
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	326,83	292,55	333,52	6,69	-19,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	20,22	353,36	20,22		
1.9	Đất làm muối					
1.10	Đất nông nghiệp khác	14,16	1.673,99	21,11	6,95	0,42
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	8.830,01	14.609,20	8.905,00	74,99	1,30
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.652,52	2.885,11	1.662,74	10,22	0,83
2.2	Đất ở tại đô thị	107,33	184,24	107,42	0,09	0,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,32	17,82	14,81	-0,51	-20,34
2.4	Đất quốc phòng	111,12	441,81	123,95	12,83	3,88
2.5	Đất an ninh	2,97	10,09	3,48	0,51	7,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	168,14	330,51	166,65	-1,50	-0,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,64	17,33	3,73	-0,91	-7,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	9,07	19,07	9,07		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,63	23,14	5,64	0,02	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	97,64	162,98	97,66	0,02	0,04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	48,34	106,13	48,35	0,00	0,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2024		
				Diện tích (ha)	Trong đó:	
					Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	0,15	0,31	0,15		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	2,68	1,56	2,05	-0,63	56,25
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	230,50	1.904,88	247,00	16,49	0,99
2.7.1	Đất khu công nghiệp					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp		75,00			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	14,63	717,76	15,85	1,23	0,17
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	99,20	234,39	98,03	-1,17	-0,87
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	116,67	877,73	133,11	16,44	2,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	3.107,59	5.086,72	3.149,63	42,03	2,12
2.8.1	Đất công trình giao thông	2.483,09	3.809,19	2.517,87	34,78	2,62
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	555,08	603,17	560,71	5,63	11,70
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	7,28	19,91	7,28		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	3,25	5,69	5,11	1,86	76,23
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	4,01	35,00	4,01		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	1,24	167,06	1,16	-0,09	-0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,89	1,03	0,89		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	8,72	12,98	8,72		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng	44,02	432,69	43,87	-0,15	-0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2024		
				Diện tích (ha)	Trong đó:	
					Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	đồng					
2.9	Đất tôn giáo	26,84	29,53	26,97	0,13	4,99
2.10	Đất tín ngưỡng		0,10			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	170,16	268,41	170,18	0,02	0,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	3.237,52	3.260,59	3.232,19	-5,33	-23,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	2.670,49	2.725,25	2.659,56	-10,93	-19,96
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	567,03	535,34	572,63	5,60	-17,67
2.13	Đất phi nông nghiệp khác		189,38			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	529,79	99,39	529,96	0,18	-0,04
	<i>Trong đó:</i>					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	141,14	42,11	140,32	-0,82	0,83
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	388,65	57,29	389,65	1,00	-0,30
3.4	Núi đá không có rừng cây					
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng					

2.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.2.1. Những mặt được:

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc sau khi được duyệt và đưa vào triển khai thực hiện đã góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện, tăng thu ngân sách từ bán đấu giá quyền sử dụng đất. Việc lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khoanh định được quỹ đất phát triển đô thị, đất xây dựng cơ sở hạ tầng, đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây công nghiệp lâu năm) có hiệu quả kinh tế cao; công tác quản lý đất lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng có những chuyển biến tích cực so với thời kỳ trước; ưu tiên bố trí đủ quỹ đất vào các mục đích phát triển đô thị, dịch vụ du lịch và các mục đích sản xuất kinh doanh khác, tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như khu vực phía Đông tỉnh Đắk Lắk thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng được đưa khai thác đưa vào sử dụng một cách hợp lý, góp phần cân bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu cầu phát triển các mục tiêu

kinh tế - xã hội của địa phương.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau:

Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

+ Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đã góp phần quan trọng trong việc tăng thu ngân sách trên địa bàn huyện thông qua việc bán đấu giá quyền SDD, thuê chuyển mục đích sử dụng đất.

2.2.2. Những tồn tại

- Do quy hoạch sử dụng đất của huyện được phê duyệt trước khi quy hoạch tỉnh và điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Phước An được duyệt nên nhiều chỉ tiêu chưa phù hợp với quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung đô thị Phước An được duyệt.

- Hầu hết chỉ tiêu quy hoạch đất được duyệt đạt kết quả thấp, nhiều chỉ tiêu đạt dưới 50%.

- Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi chưa đồng bộ với quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch chung đô thị gây khó khăn trong công tác quản lý điều hành. Nhiều công trình, dự án đưa vào quy hoạch nhưng khó thực hiện do thiếu đồng bộ giữa các đồ án quy hoạch nên cần được điều chỉnh lại quy mô diện tích cũng như vị trí mới triển khai được.

2.2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

** Về khách quan:*

- Quy hoạch sử dụng đất của huyện mới được phê duyệt vào tháng 8/2022, tính đến thời điểm thống kê đất đai năm 2023 (31/12/2023) thì thời gian thực hiện quy hoạch mới được hơn 1 năm nên chưa đủ thời gian để triển khai thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch được duyệt.

- Chính sách pháp luật về đất đai thường phức tạp, các quy định về công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thường xuyên thay đổi theo từng giai đoạn gây lúng túng trong công tác quản lý, điều hành của địa phương.

- Tác động của biến đổi của khí hậu diễn ra sớm hơn dự báo, đặc biệt là tác động của nắng, nóng, khô hạn, mưa lũ thất thường làm cho việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại địa phương diễn ra chậm.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án thường gặp rất nhiều khó khăn: kiểm đếm, xác định nguồn gốc sử dụng đất, xác định giá đất... nên ảnh hưởng đến thời gian thực hiện dự án.

- Nhiều công trình, dự án đưa vào quy hoạch nhưng trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện có thay đổi về thiết kế, quy mô, vị trí cần phải điều chỉnh quy hoạch mới thực hiện được: Dự án hồ Krông Pách Thượng giai đoạn 2, các hợp phần của dự án đường bộ cao tốc Khánh Hoà – Buôn Ma Thuột, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản...

- Bên cạnh đó, việc quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt trước, quy hoạch tỉnh, điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Phước An, quy hoạch Điện 8 phê duyệt sau nên nhiều định hướng trong quy hoạch tỉnh chưa được xác định trong quy hoạch cấp huyện, dẫn đến quy hoạch cấp huyện thiếu các dự án trọng điểm của tỉnh, hoặc các dự án có sự thay đổi về quy mô, vị trí (*như CCN Tân Tiến, Trung tâm Logistics và cảng cạn ICD, hệ thống tưới cây trồng cạn...*) hoặc đưa ra khỏi quy hoạch do không phù hợp với các quy hoạch duyệt sau (*các công trình điện gió, điện mặt trời...*)

** Về chủ quan:*

- Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật đất đai, nhất là về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của một bộ phận cán bộ và nhân dân còn hạn chế; công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thường xuyên.

- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của một số công chức địa chính cấp xã còn bất cập so với yêu cầu; vai trò tham mưu cho chính quyền các cấp trong công tác quản lý nhà nước về đất đai còn hạn chế.

- Công tác dự báo trong quy hoạch còn hạn chế dẫn đến việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa được đầy đủ; một số nhu cầu sử dụng đất phát sinh ngoài quy hoạch, kế hoạch, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Thiếu vốn đầu tư để xây dựng các công trình phát triển hạ tầng theo quy hoạch được duyệt.

2.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch cấp tỉnh cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với quy hoạch cấp tỉnh, theo đó quy hoạch tỉnh cần tổng hợp đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện để phân khai chỉ tiêu cho cấp huyện phù hợp hơn, có tính khả thi cao hơn.

- Cần nâng cao chất lượng lấy ý kiến nhân dân trong việc xây dựng phương án quy hoạch; trong quá trình lập quy hoạch cần tranh thủ ý kiến các chuyên gia nhiều ngành, lĩnh vực để phương án có tính khả thi cao hơn.

- Thường xuyên phổ biến pháp luật đất đai đến quần chúng nhân dân, tăng cường công tác đào tạo, tập huấn cho cán bộ quản lý, đặc biệt đối với công chức địa chính cấp xã để nâng cao hiệu quả quản lý đất đai tại địa phương.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khả năng về nguồn vốn đầu tư công của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND huyện trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

III. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Krông Pắc

3.1. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho cấp huyện, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc như sau:

3.1.1. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Biểu 02: Diện tích các loại đất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030		
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		62.575,96	62.576	313,70	62.889,66
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	53.164,57	47.915	240,03	48.155,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.755,14	10.501	0,00	10.501,00
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	8.719,81	8.581	0,00	8.581,00
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	2.035,33		1.920,00	1.920,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.526,02		3.683,11	3.683,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.712,78	28.337	686,34	29.023,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.809,42	3.210	0,00	3.209,65
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	326,83		287,66	287,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	20,22		291,08	291,08
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,16		1.159,37	1.159,37
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.881,20	14.657	0,00	14.656,54
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.664,04	3.196	-400,52	2.795,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	107,52	214	0,00	214,24
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,32	25	-5,01	19,93
2.4	Đất quốc phòng	CQP	124,03	681	0,00	680,98
2.5	Đất an ninh	CAN	2,97	14	0,00	14,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	166,65		322,79	322,79
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	3,73	15		14,81
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	9,07		54,39	54,39
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	5,64	6	2,84	8,48
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	97,66	104	54,06	157,98

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030		
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	48,35	58	26,91	85,25
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,15		0,15	0,15
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,05	2		1,72
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	235,15		2.036,54	2.036,54
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		75	0,00	75,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,85	818		817,76
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,62	435	-200,66	234,39
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	116,67	1.015	-105,62	909,38
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.130,89		5.098,42	5.098,42
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.510,31	2.968	1.050,94	4.019,41
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	549,38	3.222	-2.555,57	666,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7,28		13,57	13,57
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			27,85	27,85
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,11	6		5,69
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,01	10	11,78	21,60
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,16	167	-150,31	16,69
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,89	2	1,44	3,44
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,72		9,36	9,36
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	44,02		314,17	314,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	26,97	30	0,00	29,53
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			0,10	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở	NTD	170,16	268	0,00	268,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030		
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích
	lưu trữ tro cốt					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.237,52		3.154,71	3.154,71
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2.670,49		2.612,04	2.612,04
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	567,03		542,67	542,67
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			21,85	21,85
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	530,19	4	73,65	77,84
	Trong đó:					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	141,54		65,09	65,09
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	388,66		12,75	12,75
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS				
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

Chi tiết chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến cấp xã có các phụ biểu kèm theo tờ trình này.

3.1.2. Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Biểu 03. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	372,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4,44
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	323,38
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3,68
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,32
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	79,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,61
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,41
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15,14
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,86
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,46
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,06
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,34
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	45,36
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,50
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,06
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,81
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	11,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	7,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,62
2.8.3	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,05
2.8.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,12
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,40
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,40
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Chi tiết chỉ tiêu đến cấp xã có các phụ biểu kèm theo tờ trình này.

3.1.3. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch

Biểu 04. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.192,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	250,48
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	201,41
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	49,07
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	503,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.075,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	342,19
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,56
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	202,73
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	68,43
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	12,75
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,40
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,49
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,23
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,29
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,34
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,48
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	13,53
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,14
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,25
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,14
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	46,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	35,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,40
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,05
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,17
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,65
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,40
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,37
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	46,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	19,46
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	27,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Chi tiết chỉ tiêu đến cấp xã có các phụ biểu kèm theo tờ trình này.

3.1.4. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Biểu 05. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.745,55
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	347,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	699,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.162,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	501,66
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,68
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,56
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.367,19
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	126,10
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	
2.3	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1.241,09
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		27,57
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển	MHT/OTC	19,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	sang đất ở		
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	5,88
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,28

Chi tiết chỉ tiêu đến cấp xã có các phụ biểu kèm theo tờ trình này.

3.1.5. Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Biểu 06: Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất trồng lúa	LUA	10.501,00
2	Đất rừng phòng hộ	RPH	
3	Đất rừng đặc dụng	RDD	
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	

Chi tiết chỉ tiêu đến cấp xã có các phụ biểu kèm theo tờ trình này.

3.2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Pắc

Căn cứ phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2025, căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, khả năng huy động về vốn..., kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Pắc như sau:

3.2.1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2025

Biểu 07: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2025

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích Kế hoạch năm 2025	Tăng, giảm (-) So với HT 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		62.889,66	62.889,66	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	53.454,70	52.809,05	-645,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.771,33	10.780,29	8,96
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.732,83	8.743,96	11,13
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.036,37	2.034,20	-2,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích Kế hoạch năm 2025	Tăng, giảm (-) So với HT 2024
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.604,93	5.413,59	-191,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.891,24	33.448,60	-442,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.812,36	2.796,87	-15,49
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	333,52	328,36	-5,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	20,22	20,22	
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,11	21,11	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.905,00	9.559,95	654,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.662,74	1.771,75	109,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	107,42	127,09	19,67
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,81	14,23	-0,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	123,95	146,45	22,50
2.5	Đất an ninh	CAN	3,48	6,35	2,87
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	166,65	193,43	26,79
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,73	7,73	4,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	9,07	9,07	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,64	5,56	-0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,66	121,13	23,47
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	48,35	47,75	-0,60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,15	0,15	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,05	2,05	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	247,00	367,16	120,16
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,85	33,18	17,33
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,03	113,37	15,34
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	133,11	220,61	87,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.149,63	3.514,82	365,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.517,87	2.786,36	268,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	560,71	609,56	48,85
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7,28	9,84	2,56
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		25,98	25,98
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,11	5,11	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,01	4,23	0,22
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,16	13,92	12,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích Kế hoạch năm 2025	Tăng, giảm (-) So với HT 2024
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,89	0,89	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,72	6,41	-2,31
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	43,87	52,52	8,65
2.9	Đất tôn giáo	TON	26,97	26,72	-0,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	170,18	168,74	-1,44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.232,19	3.205,91	-26,28
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2.659,56	2.645,88	-13,68
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	572,63	560,04	-12,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		17,29	17,29
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	529,96	520,66	-9,30
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	140,32	131,08	-9,24
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	389,65	389,58	-0,06
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Chi tiết chỉ tiêu đến cấp xã có các phụ biểu kèm theo tờ trình này.

3.2.2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025

Biểu 08. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4,44
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3,99
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,06
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,06</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,37
-	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	<i>TMD</i>	<i>0,37</i>
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,31
2.8.1	<i>Đất công trình giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,19</i>
2.8.2	<i>Đất công trình phòng, chống thiên tai</i>	<i>DPC</i>	<i>0,05</i>
2.8.3	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>DKV</i>	<i>0,07</i>
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Chi tiết chỉ tiêu đến cấp xã có các phụ biểu kèm theo tờ trình này.

3.2.3. Diện tích đất cần phải thu hồi trong năm 2025

Biểu 09. Diện tích đất cần phải thu hồi trong năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	129,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	32,17
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>31,37</i>
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>0,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	74,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,39
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,22
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	16,98
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,60
2.7.1	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	<i>TMD</i>	<i>0,04</i>
2.7.2	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	<i>SKC</i>	<i>0,56</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,54
-	<i>Đất công trình giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,54</i>
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,60
2.12.1	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	<i>MNC</i>	<i>2,47</i>
2.12.2	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>SON</i>	<i>7,14</i>
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Chi tiết chỉ tiêu đến cấp xã có các phụ biểu kèm theo tờ trình này.

3.2.4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025

Biểu 10. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	658,18
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	72,09
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	128,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	438,53
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	15,49
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,27
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,88
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1,88
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4,46
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,63
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,85
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,98

Chi tiết chỉ tiêu đến cấp xã có các phụ biểu kèm theo tờ trình này.

IV. Giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Áp dụng các biện pháp canh tác đất dốc: phải đảm bảo chống xói mòn rửa trôi đất, chống hiện tượng đất bị khô hạn, dẫn đến kết vón đá ong hóa. Biện pháp kiến thiết ruộng trên đất dốc, trồng cây theo đường đồng mức. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng (với rừng sản xuất).

- Sử dụng các biện pháp nông - lâm kết hợp để cải tạo đất hoang, đồi núi trọc, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

- Tổ chức định canh, định cư ổn định cho dân cư trong địa bàn huyện, đặc biệt khu vực xã Vụ Bản, Ea Yiêng. Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, cụm công nghiệp,...

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa, phục hồi diện tích đất đã bị thoái hóa bằng thực hiện các biện pháp canh tác tổng hợp; làm đất tối thiểu, trồng cây theo đường đồng mức, xây dựng mô hình sản xuất nông lâm kết hợp; đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Biện pháp tưới tiêu: Xây dựng hệ thống tưới tiêu nước và kỹ thuật tưới nước hợp lý. Đây là biện pháp rất quan trọng trong việc phục hồi khả năng sản xuất và tăng độ phì nhiêu của đất đã bị thoái hóa trên địa bàn huyện. Do đặc tính vật lý của các loại đất trên địa bàn huyện có khả năng giữ nước kém nên cần áp dụng các kỹ thuật tưới đảm bảo đưa lượng nước tưới thấm dần vào đất (tưới nhỏ giọt), đồng thời tránh tạo dòng chảy trên bề mặt. Như vậy, vừa sử dụng được lượng nước hữu hiệu cho cây, vừa giữ ẩm cho đất và tránh được sự thất thoát nước trên bề mặt, cũng như tránh tạo nên dòng chảy gây xói mòn và rửa trôi đất khi tưới.

4.1.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường

- Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải. Kiên quyết di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Thực hiện nghiêm túc luật Bảo vệ môi trường, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ và phát triển rừng. Trước mắt, cần bổ sung, hoàn thiện các quy định và cơ chế quản lý về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, bệnh viện, làng nghề, các lưu vực sông, vùng nông thôn và miền núi. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung.

- Đầu tư đồng bộ các công trình xử lý chất thải, rác thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị, khu trung tâm cụm xã,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân và cơ sở sản xuất, kinh doanh nhất là môi trường các khu, cụm công nghiệp. Nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững tài nguyên; nâng cao ý thức trách nhiệm và hành động thực tiễn của các tổ chức, cá nhân và cộng đồng về sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các loại tài nguyên; đẩy mạnh quá trình chuyển đổi cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần kinh tế trên cơ sở phát huy lợi thế về vị trí địa lý và tài nguyên tái tạo, phát triển các ngành kinh tế xanh; khuyến khích, thúc đẩy đầu tư, đổi mới, áp dụng công nghệ sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường trong các ngành khai thác, chế biến tài nguyên; đẩy mạnh thực hiện các biện pháp giảm chất thải trong sản xuất; tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải sau sản xuất và tiêu dùng.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến đầu tư trên địa bàn huyện; phối hợp Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh, hỗ trợ các nhà đầu tư trong việc đăng ký, triển khai các dự án kêu gọi đầu tư để sớm đưa vào hoạt động (đặc biệt đối với CCN Tân Tiến và Trung tâm Logistic và cảng cạn ICD); tăng cường quảng bá, giới thiệu các hình ảnh, các tiềm năng, lợi thế về phát triển kinh tế - xã hội của huyện thông qua các tài liệu, ấn phẩm, các kênh thông tin đại chúng. Xúc tiến, triển khai các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách (theo phương thức đối tác công tư –PPP và các hình thức khác) để nâng cấp kết cấu hạ tầng đô thị Phước An cũng như cơ sở hạ tầng các xã.

- Bố trí đủ nguồn vốn đầu tư để triển khai thực hiện các công trình, dự án có sử dụng vốn ngân sách trong giai đoạn 2025-2030 và đặc biệt là các dự án triển khai trong năm 2025.

- Trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng đi trước một bước để tạo động lực thực hiện đồng bộ theo quy hoạch. Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng lên vùng miền núi nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lầy vào diện tích đất trồng lúa.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trên các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao,...nhằm giảm bớt gánh nặng cho đầu tư công.

- Lựa chọn các khu đất có vị trí thuận lợi, có giá trị thương mại cao để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương để thực hiện các khu quy hoạch khác; phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do nhà nước đầu tư.

- Những khu dân cư quy hoạch bố trí xen ghép hoặc cải tạo chỉnh trang thì cho phép nhân dân được phép tự chuyển mục đích sử dụng đất và nộp tiền sử dụng đất mà không tiến hành thu hồi đất để nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch và đảm bảo tiến độ thực hiện cũng như đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

4.3.1. Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt

- Tổ chức triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 và các giải pháp triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở UBND Huyện và UBND các xã, thị trấn đồng thời công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử của tỉnh và huyện.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất chuyên trồng lúa nước. Triển khai lập quy hoạch chi tiết vùng đất trồng lúa nước cần giữ, bảo vệ nghiêm ngặt đến từng xã và từng thửa đất theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

- Đo đạc, cắm mốc bảo vệ các khu vực quy hoạch khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng, tránh tình trạng khai thác trái phép.

4.3.2. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép.

- Xây dựng và ban hành các chế tài xử lý các vi phạm trong việc quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện, gắn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy

hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch các ngành, các lĩnh vực của tỉnh có liên quan đến huyện.

- Kiểm soát chặt chẽ đối với các khu vực quy hoạch đất ở, đất sản xuất đề cấp đất cho đồng bào DTTS, không cho người dân tự ý chuyển mục đích hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu vực đã được quy hoạch, việc giao đất tại các khu vực này phải được thực hiện đúng đối tượng theo quy định.

4.4. Các giải pháp khác

4.4.1. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai (đánh giá chất lượng đất, thoái hoá đất...); tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai, đặc biệt là cơ sở dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 02/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Đề án xây dựng và quản lý Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch; Tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, pháp luật đất đai cho cán bộ địa chính để làm tốt công tác quản lý, sử dụng đất của địa phương.

- Tăng cường ứng dụng các công nghệ mới vào công tác quản lý đất đai; tập trung thực hiện công tác xây dựng hệ thống thông tin đất đai và khẩn trương kết nối hệ thống mạng phục vụ công tác quản lý đất đai từ cấp huyện đến cấp xã và các đơn vị có liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu tra cứu, cung cấp thông tin trong ngành và các tổ chức, cá nhân.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS,...), nhất là các chương trình, phần mềm có tác dụng nâng cao năng suất, chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm triển khai nhanh và đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác.

4.4.2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ, công chức, viên chức các cấp để thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, nhất là việc lập, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng. Có chính sách ổn định vị trí việc làm đối với công chức địa chính, môi trường cấp xã nhằm tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

4.4.3. Giải pháp khác

- Ưu tiên nguồn vốn đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư phục vụ công tác ổn định dân cư tự do, dự án cấp đất cho đồng bào DTTS trên địa bàn huyện, đặc biệt là dự án ổn định dân cư tự do tại xã Vụ Bản với quy

mô 268ha, cấm mốc phân lô cấp đất ở cho đồng bào DTTS tại xã Ea Yiêng, quy mô 47ha.

- Đối với quỹ đất do công ty, nông, lâm trường bàn giao về địa phương quản lý cần ưu tiên bố trí cho các dự án ổn định dân di cư tự do, dự án cấp đất cho đồng bào DTTS. Tiến hành đo đạc, lập phương án sử dụng đất chi tiết làm cơ sở cho việc giao đất ở, đất sản xuất cho đồng bào DTTS thiếu đất, cấp giấy chứng nhận QSD đất, nâng cao hiệu quả quản lý đất đai tại địa phương.

Kính trình UBND tỉnh Đắk Lắk xem xét phê duyệt./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VP HĐND&UBND; Phòng NN&MT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Quốc Vĩnh